

Lê Thị Đài Trang



HƯỚNG DẪN  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

# LÀM QUEN TIẾNG ANH



Dành cho  
lứa tuổi mầm non  
3-4 tuổi, tập hai



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lê Thị Đài Trang



HƯỚNG DẪN  
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

# LÀM QUEN TIẾNG ANH

Dành cho  
lứa tuổi mầm non  
3-4 tuổi, tập hai



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

# MỤC LỤC



**Mục lục.....**

**2**



**Lời nói đầu.....**

**3**



**Unit 5.....**

**5**



**Review 5 + 6 .....**

**17**



**Unit 7.....**

**19**



**Unit 8.....**

**25**



**Review 7 + 8.....**

**31**

## LESSON

LESSON 1



**LET'S LISTEN**

LESSON 2



**LET'S SING**

LESSON 3



**LET'S TALK**

LESSON 4



**LET'S PLAY**

# LỜI NÓI ĐẦU

**Làm quen tiếng Anh (dành cho lứa tuổi mầm non)** là bộ sách gồm 6 quyển, dành cho ba lứa tuổi (3-4 tuổi, 4-5 tuổi và 5-6 tuổi). Bộ sách giúp trẻ bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh đơn giản trong các tình huống quen thuộc; giúp trẻ hứng thú với hoạt động làm quen tiếng Anh và chuẩn bị tâm thế cho việc học tiếng Anh ở bậc Tiểu học.

Các nội dung bài giảng trong tài liệu này chỉ mang tính chất gợi ý và hỗ trợ thêm cho giáo viên về các ý tưởng giảng dạy phù hợp với điều kiện giảng dạy thực tế; trình độ của đối tượng học sinh và kinh nghiệm của cá nhân trong việc dạy theo bộ sách **Làm quen tiếng Anh (dành cho lứa tuổi mầm non)**.

Mỗi bài giảng bắt đầu bằng mục tiêu tổng quan và yêu cầu chung cho cả Unit bao gồm ngữ pháp (mẫu câu), từ vựng và giáo cụ cần thiết. Tiếp theo là nội dung từng bài học gồm có: mục tiêu bài học, hoạt động chính, trình tự giảng dạy, khởi động, giới thiệu bài, hoạt động mở sách và kiểm tra mức độ hiểu của học sinh kèm theo các hoạt động cụ thể trong từng phần.

Chúng tôi mong rằng tài liệu này sẽ hỗ trợ cho việc dạy bộ sách **Làm quen tiếng Anh (dành cho lứa tuổi mầm non)** của quý thầy cô thêm phần hiệu quả. Mặc dù đã rất cố gắng trong việc biên soạn, nhưng khó tránh khỏi sơ suất. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ quý thầy cô, quý cha mẹ học sinh và quý đồng nghiệp. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về hộp thư điện tử [banbientap@phuongnam.edu.vn](mailto:banbientap@phuongnam.edu.vn).

Tác giả





# Unit 5 COLORS



I

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu, nhận biết các màu cơ bản và cách đặt câu hỏi về màu sắc.

II

## NGÔN NGỮ

Từ vựng: *red, yellow, green.*

III

## GIÁO CỤ CHUẨN BỊ

Sách, CD, tranh cắt dán, poster, (con rối).



# LET'S LISTEN

●

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu từ vựng về các màu cơ bản: *red, yellow, green.*

●

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

●

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên dùng giấy có màu cơ bản là đỏ, xanh, vàng để giới thiệu từ vựng mới *red, green, yellow.* Khi giáo viên đưa lần lượt từng loại giấy màu và đọc to từ vựng tương ứng, học sinh lắng nghe, nhìn hình và lặp lại từ vựng.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

- Giáo viên chuẩn bị ba hình tròn có màu tương ứng là màu đỏ, màu vàng, màu xanh và dán ở góc lớp. Giáo viên chuẩn bị nhiều hình tròn nhỏ với các màu tương tự để trên bàn hoặc sàn lớp học.

- Khi giáo viên đọc tên một màu ngẫu nhiên, học sinh lên lấy hình tròn có màu tương ứng, đi về góc lớp dán vào hình lớn và nói to từ vựng tiếng Anh.

#### Hoạt động 2

- Giáo viên sử dụng lại những hình tròn nhỏ có ba màu xanh, đỏ, vàng ở hoạt động một và để các hình trên ở sàn lớp học. Học sinh xếp

và di chuyển theo hình tròn khi nhạc được bật lên.

- Khi giáo viên tắt nhạc và gọi tên một màu ngẫu nhiên, học sinh tìm màu và gọi to từ vựng tương ứng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên giới thiệu ngữ cảnh của bức tranh là hai bạn vịt đang cùng nhau tô màu. Một bạn hỏi *What color is it?* và bạn còn lại chỉ vào từng màu trong sách để trả lời bằng từ vựng tương ứng.

#### Hoạt động 2

Giáo viên giới thiệu tình huống của tranh là một bạn vịt đang tô bông hoa màu đỏ đồng thời đọc to từ vựng *red*. Học sinh cùng lặp lại từ vựng về màu sắc cho lá cây (*green*) và màu nền (*yellow*).

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1: *Find something red*

Giáo viên yêu cầu cả lớp tìm các đồ vật có màu sắc theo yêu cầu. Khi giáo viên đọc to *Find something red/ yellow/ green*, cả lớp phải đi tìm đồ vật có màu đỏ/ vàng/ xanh trong lớp.

#### Hoạt động 2

Học sinh xếp thành hàng ngang và mỗi bạn cầm tờ giấy có màu ngẫu nhiên. Khi giáo viên đọc to *Red, jump; Yellow, sit down; Green, stand up*, học sinh lắng nghe câu lệnh và thực hiện hành động tương ứng.



#### MỤC TIÊU

Học sinh nghe và hát bài hát: *What color is it?*

Lời bài hát:

What color is it?  
It's red - red - red.  
What color is it?  
It's yellow - yellow - yellow.  
What color is it?  
It's green - green - green.

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên sử dụng mẫu câu *What color is it?* để hỏi màu sắc trang phục mà học sinh đang mặc. Học sinh sử dụng các từ vựng *red*, *yellow*, *green* tương ứng với màu của trang phục mình để trả lời câu hỏi.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

- Giáo viên chuẩn bị nhiều bông hoa có màu xanh, đỏ, vàng và được cắt thành hai phần. Mỗi học sinh được nhận một phần của bức tranh một cách ngẫu nhiên.

- Khi giáo viên đọc một màu ngẫu nhiên, học sinh lắng nghe, tìm bạn đang cầm phần còn lại của tranh và cùng nhau đọc to từ vựng tương ứng.

#### Hoạt động 2

Giáo viên đọc to câu lệnh *Touch something red/ yellow/ green*, học sinh nghe câu lệnh, chạm vào đồ vật có màu tương ứng có trong lớp và đọc to từ vựng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên sử dụng ba hình tròn có màu xanh, đỏ, vàng và dán lên bảng. Học sinh cùng nhau hát bài *What color is it?* nhìn tranh có màu tương ứng trên bảng và chỉ tay vào hình có màu sắc tương tự ở trong sách.

#### Hoạt động 2

Học sinh cầm giấy màu xanh, vàng, đỏ một cách ngẫu nhiên. Khi giáo viên bắt bài hát, học sinh hát theo và lần lượt đưa giấy màu tương ứng với từ vựng đang nhắc đến trong bài hát.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động

Học sinh đứng quay lưng về phía bảng sao cho không thấy tranh màu xanh, vàng, đỏ mà giáo viên lần lượt dán lên. Các bạn trong lớp sẽ hỏi *What color is it?*, học sinh đọc từng màu cho đến khi đúng với màu của tranh dán trên bảng.



# LET'S TALK

## MỤC TIÊU

Học sinh hiểu và vận dụng từ vựng về màu sắc red, yellow, green cùng câu hỏi *What color is it?* và cách trả lời *It's red/ yellow/ green.*

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

- Giáo viên sử dụng hình có màu xanh, vàng, đỏ với nhiều hình dạng khác nhau và đặt úp tranh sao cho học sinh không nhìn thấy màu của các hình.
- Thành viên của hai nhóm lần lượt chọn hai hình ngẫu nhiên, nếu hai hình có màu sắc giống nhau thì học sinh đọc to từ vựng liên quan đến màu sắc tương ứng.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1: Touch something red

Học sinh chạm vào đồ vật trong lớp có màu sắc tương ứng với yêu cầu của giáo viên. Ví dụ: *Touch something yellow.*

#### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị ba phong bì màu đỏ, vàng, xanh và nhiều hình nhỏ có màu sắc và hình dạng khác nhau. Học sinh được chia thành ba nhóm nhỏ với một phong bì ngẫu nhiên. Sau đó chọn hình có màu giống với màu của phong bì và đọc to từ vựng về màu sắc đó.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên giới thiệu ngữ cảnh và câu lệnh *What color is it?* cùng câu trả lời *It's red/ yellow/ green.* Học sinh chỉ vào từng màu trong sách và thực hành hỏi đáp vận dụng mẫu câu trên.

#### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị nhiều tranh có hình dạng khác nhau với ba màu đỏ, vàng và xanh lá cây. (Giáo viên có thể sử dụng những từ vựng của các bài học trước để thực hành). Khi giáo viên đặt câu hỏi *What*

*color is it?*, học sinh lắng nghe câu hỏi, nhìn tranh và trả lời với mẫu câu *It's red/ green/ yellow.*

#### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

##### Hoạt động

Học sinh tìm những vật dụng có ba màu xanh, vàng, đỏ có sẵn trong lớp và để lên bàn. Khi giáo viên đọc to câu lệnh *It's red/ green/ yellow* một cách ngẫu nhiên, học sinh lắng nghe câu lệnh, chọn vật có màu sắc tương ứng, đọc to từ vựng và đưa lên cao.



##### MỤC TIÊU

Học sinh hiểu và thực hành từ vựng về màu sắc qua hoạt động tô màu tranh.

##### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

##### TRÌNH TỰ

###### 1. Khởi động

- Học sinh đứng xếp thành vòng tròn và có một học sinh đứng giữa. Các học sinh còn lại cầm trong tay một hình nhỏ có màu sắc ngẫu nhiên.

- Giáo viên bắt và tắt bài hát *What color is it?* ngẫu nhiên, khi đó bạn học sinh ở giữa vòng tròn đi đến một bạn bất kỳ. Bạn này sẽ hỏi *What color is it?* và bạn đứng giữa sẽ trả lời *It's green/ red/ yellow* cho đến khi câu trả lời giống với màu trong tay.

###### 2. Giới thiệu bài

###### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị nhiều tranh có màu sắc khác nhau và chia lớp thành hai nhóm. Ví dụ: Trái táo màu đỏ, màu xanh, màu vàng. Khi giáo viên đọc to *It's red/ yellow/ green*, học sinh sẽ cầm những trái táo có màu tương thích và đọc to từ vựng ấy.

###### Hoạt động 2

- Giáo viên chuẩn bị tranh, ví dụ: Tranh quả chuối màu vàng, quả táo màu đỏ, chiếc lá màu xanh lá cây và dán tranh lên bảng.

- Giáo viên cùng học sinh thực hành hỏi và trả lời mẫu câu *What color is it?* và *It's yellow/ red/ green.*

- Sau đó, giáo viên lần lượt đọc to từ vựng về màu sắc, học sinh lắng nghe và chạm vào tranh tương ứng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Học sinh mở sách và lắng nghe hướng dẫn về cách tô màu: số một tượng trưng cho màu đỏ, số hai tượng trưng cho màu vàng và số ba tượng trưng cho màu xanh lá cây.

#### Hoạt động 2

Học sinh tô màu tranh, thực hành hỏi đáp với bạn mình câu hỏi *What color is it?* và câu trả lời *It's red/ yellow/ green.*

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị poster hoặc tạp chí có nhiều màu sắc và dán lên bảng đồng thời chia học sinh thành hai nhóm đứng trước bảng. Khi giáo viên đọc ngẫu nhiên *It's red/ yellow/ green*, thành viên của mỗi nhóm lên bảng chạm vào vị trí có màu tương ứng và đọc lại câu lệnh *It's red/ yellow/ green*.

Lưu ý: Giáo viên chọn poster hoặc tạp chí có màu sắc dễ phân biệt và phù hợp với lứa tuổi mầm non.

#### Hoạt động 2

Giáo viên dán hình ba vòng tròn lớn ở góc lớp. Học sinh lần lượt cầm bút màu, đi từng góc lớp và tô màu tương ứng với màu trong hình.

Lưu ý: Tranh hình tròn có đánh dấu màu (xanh, đỏ, vàng) để học sinh dễ nhận biết và tô màu.

# Unit 6 FRUITS



I

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu từ vựng về trái cây: *banana, orange, apple*, thực hành hỏi *What's this?* cùng câu trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

II

## NGÔN NGỮ

Từ vựng: *banana, orange, apple.*

III

## GIÁO CỤ CHUẨN BỊ

Sách, CD, tranh cắt dán, poster, (con rối).



# LET'S LISTEN

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu từ vựng về trái cây: *banana, orange, apple.*

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị các loại trái cây để trong một chiếc túi, học sinh lên cầm trái cây và giáo viên giới thiệu từ vựng cho từng loại tương ứng.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

Giáo viên sử dụng hình hoặc trái cây thật để khắp nơi trong phòng học và chia học sinh thành hai nhóm. Khi giáo viên nói câu lệnh *A(n) apple/ orange/ banana, please!*, thành viên của từng nhóm đi tìm hình đúng và đọc to từ vựng tương ứng.

#### Hoạt động 2

Giáo viên để hình hoặc trái cây thật lên bàn và mời từng học sinh chọn loại trái yêu thích sau đó đọc to từ vựng tương ứng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

- Giáo viên dùng các loại trái cây để làm ví dụ trực quan cho câu hỏi *What's this?* và câu trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

- Sau khi cả lớp cùng thực hành hỏi và trả lời với mẫu câu trên, học sinh mở sách và thực hành theo nội dung trong sách.

#### Hoạt động 2

- Giáo viên cùng học sinh thực hành hỏi và trả lời về trái cây. Sau đó, giáo viên cất đi một trái sao cho học sinh không nhìn thấy đó là trái gì.

- Khi giáo viên hỏi *What's this?* học sinh sẽ lần lượt trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple* cho đến khi đúng với loại trái mà giáo viên đang cất.

#### Hoạt động 3

- Giáo viên chuẩn bị những túi xách nhỏ và nhiều hình của các loại trái cây lên bàn. Học sinh đóng vai đi chợ/ siêu thị để mua trái cây và chọn lựa những loại trái cây mình yêu thích để vào túi.

- Sau đó, học sinh sử dụng mẫu câu *It's a(n) banana/ orange/ apple* để giới thiệu loại trái cây mình đã mua.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

Giáo viên đặt hình trái cây lên bàn, yêu cầu học sinh nhắm mắt lại và lấy đi một bức hình. Học sinh mở mắt ra và gọi tên loại trái bị lấy mất sử dụng mẫu câu *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

#### Hoạt động 2

Giáo viên đặt hình các loại trái cây ở các góc lớp đồng thời chuẩn bị sticker hoặc hình trái cây với kích cỡ nhỏ hơn để học sinh dán vào loại trái cây mình yêu thích khi đi xung quanh lớp.



#### MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu và hát bài hát: *apple-orange-banana.*

Lời bài hát:

Apple-Apple  
1-2-3

One for you  
One for me  
One for teacher  
1-2-3

Banana-Banana  
1-2-3

One for you  
One for me  
One for teacher  
1-2-3

Orange-Orange  
1-2-3

One for you  
One for me  
One for teacher  
1-2-3

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị hình trái cây được cắt đôi đồng thời mời học sinh chọn hình, nối lại và gọi tên từ vựng tương ứng với từng loại trái cây.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

- Học sinh ngồi thành vòng tròn và hình trái cây được đặt úp sao cho học sinh không nhìn thấy hình.

- Giáo viên chỉ vào một tấm hình, hỏi *What's this?* và học sinh đọc to câu trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple*. Học sinh nào đoán đúng được ưu tiên làm người quản trò trong các vòng chơi kế tiếp.

#### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị hình ba loại trái cây với nhiều màu sắc và kích thước khác nhau. Học sinh chọn lựa, phân loại những hình trên thành ba loại trái cây là *banana, orange, apple* và đọc *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hành hỏi đáp sử dụng mẫu câu *What's this?* và trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

#### Hoạt động 2

Giáo viên bật CD cho học sinh hát theo bài hát. Học sinh vừa hát vừa làm động tác *one for you, one for me, one for the teacher*.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

Giáo viên chia lớp thành hai nhóm dán hình ba loại trái cây lên bảng và nói to *I like a(n) banana/ orange/ apple*. Từng thành viên của hai nhóm học sinh chạm tay vào hình đúng và đọc to *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

## Hoạt động 2

- Học sinh xếp thành vòng tròn xung quanh hình các loại trái cây được đặt giữa sàn lớp học hoặc trên bàn.
- Khi giáo viên bật nhạc, tắt nhạc ngẫu nhiên, đọc to câu lệnh *I like a(n) banana/ orange/ apple* thì học sinh chọn hình đúng và đọc to *It's a(n) banana/ orange/ apple*.



# LET'S TALK

## MỤC TIÊU

Học sinh hiểu từ vựng về các loại trái cây: *apple, banana, orange* và thực hành câu hỏi *What's this?* cùng câu trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị hình các loại trái cây có màu sắc và kích thước khác nhau. Học sinh đóng vai người đi mua và chọn lựa các loại trái cây mình yêu thích sau đó trình bày trước lớp sử dụng mẫu câu *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

Giáo viên vẽ hình đứt nét của các loại trái cây lên bảng và yêu cầu học sinh nối lại thành hình hoàn chỉnh sau đó gọi tên tương ứng *It's a(n) banana/ orange/ apple*.

#### Hoạt động 2

Hình các loại trái cây có màu sắc và kích thước khác nhau được đặt khắp phòng học. Học sinh được chia thành ba nhóm: *apple, banana, orange* và đi tìm hình trái cây đặc trưng của nhóm mình.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hành hỏi *What's this?* và trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple* tương ứng với nội dung trong sách.

## Hoạt động 2: Further practice

Giáo viên hướng dẫn học sinh hiểu biểu cảm của khuôn mặt thích và không thích. Học sinh áp dụng để vẽ hình khuôn mặt tung ứng bên cạnh từng loại trái cây trong hình.

## 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

### Hoạt động 1: Odd one out

Giáo viên vẽ lên bảng ba quả táo và một quả cam. Học sinh chọn ra một hình khác với những hình còn lại và đọc to *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

### Hoạt động 2

Giáo viên sử dụng các hình của một loại trái cây nhưng khác nhau về màu sắc, ví dụ: ba quả táo màu đỏ và một quả táo màu xanh sau đó học sinh chọn quả có màu khác so với các quả còn lại.



#### MỤC TIÊU

Học sinh hiểu và ứng dụng từ vựng qua hoạt động tô màu tranh.

#### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

#### TRÌNH TỰ

##### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị chiếc túi có chứa ba loại trái cây và mời học sinh cầm túi, đoán tên loại trái cây sử dụng mẫu câu *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

##### 2. Giới thiệu bài

##### Hoạt động 1

Tương tự hoạt động khởi động nhưng học sinh phải đoán trái cây trong túi có màu gì và trả lời *It's red/ yellow/ green* khi giáo viên hỏi *What color is it?*

##### Hoạt động 2

Giáo viên vẽ lên bảng một nửa quả táo/ cam/ chuối và hỏi học sinh *What's this?*. Học sinh nhìn hình, trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple* và vẽ tiếp một nửa còn lại.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách, nối các đường đứt nét lại với nhau và tô màu các loại trái cây trong sách theo màu sắc yêu thích. Sau đó, học sinh đi xung quanh để tìm bạn có trái cây được tô màu giống mình.

#### Hoạt động 2

Giáo viên hướng dẫn học sinh ngồi theo cặp và hỏi đáp về các hình trong sách sử dụng các mẫu câu như sau:

*What's this?-It's a(n) banana/ orange/ apple.*

*What color is it?-It's red/ yellow/ green.*

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

- Giáo viên chuẩn bị một cái đĩa hoặc giấy A4 có hình cái dĩa và hình ba loại trái cây có màu sắc, kích thước khác nhau.

- Học sinh chọn loại trái cây mình yêu thích để vào đĩa hoặc dán vào giấy A4 có hình cái dĩa sau đó đọc to, sử dụng mẫu câu *I like a(n) banana/ orange/ apple* hoặc *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

#### Hoạt động 2: *Fruit salad*

Giáo viên chuẩn bị hình các loại trái cây *apple, banana* và *orange* có màu sắc và kích thước khác nhau. Học sinh chọn loại trái cây yêu thích cho vào đĩa để làm món salad trái cây và thực hành mẫu câu *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

# REVIEW

## Unit 5 + 6



I

### MỤC TIÊU

- Học sinh hiểu và thực hành từ vựng chỉ màu sắc: *red, yellow, green* cùng cách đặt câu hỏi *What color is it?* và trả lời về màu sắc *It's red/ yellow/ green.*
- Học sinh ôn tập từ vựng về trái cây: *banana, orange, apple* cùng cách đặt câu hỏi *What's this?* và trả lời về các loại trái cây *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

II

### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

III

### TRÌNH TỰ

#### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình trái cây và ba màu sắc khác nhau đặt ở giữa vòng tròn. Học sinh xếp thành vòng tròn, di chuyển xung quanh những tấm hình và chọn hình trái cây cùng màu sắc thích hợp khi giáo viên đọc to câu lệnh, ví dụ: *red apple.*

#### 2. Giới thiệu bài

##### Hoạt động

- Giáo viên dán hình nửa quả táo/ cam/ chuối lên áo của một học sinh và một nửa còn lại lên áo của học sinh khác. Hai học sinh này đi tìm bạn của mình để tạo thành một quả táo/ cam/ chuối hoàn thiện đồng thời đọc to *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

- Giáo viên có thể mở rộng hoạt động này bằng cách cho học sinh tìm đúng bạn có hình nửa quả táo có màu giống nửa quả táo của mình.

#### 3. Hoạt động mở sách

##### Hoạt động 1: Listen and color

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và các màu tương ứng với các số như sau: *one-red, two-green, three-yellow.* Học sinh lắng nghe hướng dẫn và tô màu vào từng quả bóng trong sách.

##### Hoạt động 2: Match and color

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và xác định từng phần của các loại trái cây. Học sinh lắng nghe và tô màu từng loại trái cây kèm theo màu sắc tương ứng.

### Hoạt động 3

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và dùng stickers dán vào chiếc giỏ chứa loại trái cây yêu thích. Giáo viên đặt câu hỏi *What's this?* và học sinh trả lời *It's a(n) banana/ orange/ apple.*

## 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

### Hoạt động 1

- Giáo viên chuẩn bị hình trái cây có màu sắc và kích thước khác nhau, đồng thời chuẩn bị hai khổ giấy A3 có sẵn hình khu vườn, cây cối, hoa cỏ để học sinh trang trí.

- Học sinh được chia làm hai nhóm và chọn các loại trái cây để trang trí cho khu vườn của nhóm mình.

### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị những chiếc nón đơn giản cùng nhiều hình trái cây có màu sắc và kích thước khác nhau. Học sinh chọn hình và trang trí nón của mình sau đó giới thiệu với bạn cùng lớp.

# Unit 7

# FOOD

I

## MỤC TIÊU

Học sinh biết sử dụng từ vựng *fish, rice, chicken* và mẫu câu hỏi *What do you like?* cùng câu trả lời *I like/ don't like fish/ rice/ chicken.*

II

## NGÔN NGỮ

**Từ vựng:** *fish, rice, chicken*

III

## GIÁO CỤ CHUẨN BỊ

Sách, CD, tranh cắt dán, poster, (con rối).



# LET'S LISTEN

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu các từ vựng chỉ thức ăn *fish, rice, chicken*.

Học sinh thực hành mẫu câu hỏi *What do you like?* và trả lời *I like/ don't like fish/ rice/ chicken.*

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên dùng hình ảnh của các món ăn như cá, cơm và gà đồng thời mô phỏng động tác ăn kèm theo để giới thiệu các từ vựng *fish, rice, chicken*. Học sinh nhìn hình ảnh, lắng nghe hướng dẫn của giáo viên và lặp lại từ vựng.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình thức ăn của *fish, rice, chicken* và học sinh sẽ lần lượt cầm các hình lên khi giáo viên đọc to từ vựng về các loại thức ăn.

#### Hoạt động 2

Giáo viên chia học sinh làm ba nhóm có tên lần lượt là *fish, rice* và *chicken*; đồng thời cũng chuẩn bị nhiều hình của ba loại thức ăn *fish, rice* và *chicken* để trên bàn hoặc sàn lớp. Thành viên của từng nhóm lần lượt chọn hình tương ứng với tên của nhóm mình.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hỗ trợ học sinh mở sách, chỉ vào hình và thực hành mẫu câu *What do you like?* cùng với câu trả lời *I like fish/ rice/ chicken*. Giáo viên cũng hướng dẫn học sinh về cảm xúc khi thực hành mẫu câu *I like ...và I don't like...*

#### Hoạt động 2

Giáo viên hướng dẫn học sinh ngồi theo cặp và thực hành hỏi đáp sử dụng mẫu câu *What do you like?* và trả lời *I like/ don't like fish/ rice/ chicken*. Giáo viên đưa hình ảnh của từng món thức ăn lên, học sinh nhìn hình và thực hành hỏi đáp.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

Giáo viên chia bảng làm hai phần và vẽ khuôn mặt vui - *Like* cùng khuôn mặt buồn - *Dislike*. Giáo viên chuẩn bị nhiều hình các món ăn *fish, rice, chicken* để trên bàn. Học sinh lần lượt chọn hình món ăn yêu thích hoặc không thích, đọc to từ vựng hoặc trọn câu và dán hình lên phần bảng có hình khuôn mặt tương thích.

#### Hoạt động 2

Giáo viên dán hình ba món ăn *fish, rice, chicken* lên bảng và chuẩn bị nhiều biểu tượng khuôn mặt vui, buồn. Học sinh lần lượt chọn biểu tượng khuôn mặt dán vào hình món ăn yêu thích hoặc không thích và đọc to từ vựng.



#### MỤC TIÊU

Học sinh hát bài hát *I like...*

Lời bài hát:

*I like chicken.  
I like chicken.  
How about you?  
I don't like chicken.  
I don't like chicken.  
No no no.*

*I like fish.  
I like fish.  
How about you?  
I like fish.  
I like fish.  
Yeah yeah yeah.*

*I like rice.  
I like rice.  
How about you?  
I don't like rice.  
I don't like rice.  
No no no.*



## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.



## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên vẽ hình khuôn mặt vui và buồn trên bảng đồng thời chuẩn bị nhiều hình khác nhau của các món ăn *fish, rice, chicken* đặt trước bảng hoặc trên bàn. Học sinh xếp thành hai hàng trước bảng và chọn hình tương ứng dán lên sau khi nghe giáo viên đọc câu gợi ý, ví dụ: *I like fish.*

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

Tương tự như Hoạt động Khởi động, nhưng lúc này giáo viên không tự đọc câu lệnh mà sẽ bật nhạc cho học sinh dán hình. Học sinh vừa hát theo bài hát và chọn hình đúng dán lên bảng.

#### Hoạt động 2

Giáo viên dán hình món ăn *fish, rice, chicken* ở ba góc lớp. Khi giáo viên đọc to câu lệnh *I like fish/ rice/ chicken*, học sinh sẽ đi vòng quanh lớp học và dừng ở từ vựng tương ứng với câu lệnh của giáo viên đồng thời lặp lại từ vựng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và giới thiệu mẫu câu cho từng hình trong sách như *I like fish/ rice/ chicken*. Học sinh lắng nghe và thực hành hỏi đáp với những hình có sẵn trong sách.

#### Hoạt động 2

- Giáo viên bật nhạc và cùng hát với học sinh đồng thời cùng làm động tác cho ba từ vựng chính *fish, rice, chicken* để bài hát thêm sinh động.

- Giáo viên có thể chia lớp thành ba nhóm *fish, rice, chicken*. Nhóm *fish* sẽ hát đoạn *I like fish. I like fish. How about you? I like fish. I like fish. Yeah. Yeah. Yeah.* Hai nhóm còn lại hát đáp lại *I don't like fish. I don't like fish. No no no.* Hoạt động tương tự như vậy đối với hai nhóm còn lại.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị những tờ báo, tạp chí có hình các món ăn và chia cho từng nhóm học sinh. Học sinh xé hình món ăn và dán vào giấy

A3 đồng thời giới thiệu tranh của nhóm mình bằng cách đọc to các từ vựng *fish*, *rice* và *chicken*.

### **Hoạt động 2**

Giáo viên mô phỏng tổ chức buổi tiệc tự chọn cho học sinh và đặt nhiều hình thức ăn *fish*, *rice*, *chicken* lên bàn. Học sinh di chuyển xung quanh bàn ăn và khi giáo viên đọc to tên món nào, học sinh phải chọn đúng hình của món ăn đó.



## **LET'S TALK**

### **MỤC TIÊU**

Học sinh hiểu, thực hành hỏi và trả lời về món ăn yêu thích sử dụng mẫu câu hỏi *What do you like?* và câu trả lời *I like fish/ chicken/ rice* hoặc *I don't like fish/ chicken/ rice*.

### **HOẠT ĐỘNG**

Đọc, nghe và nhắc lại.

### **TRÌNH TỰ**

#### **1. Khởi động**

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình món ăn đặt úp trên bàn và chia lớp thành hai nhóm xếp thành hai hàng dọc. Giáo viên đọc ngẫu nhiên *fish*, *rice*, *chicken*, lần lượt từng thành viên của mỗi nhóm chọn hình và đọc to từ vựng.

#### **2. Giới thiệu bài**

##### **Hoạt động 1**

Giáo viên cầm hình có một món ăn sao cho học sinh không nhìn thấy nội dung trong hình là gì và đặt câu hỏi *What do you like?*. Học sinh đoán hình bằng cách trả lời *I like fish/ rice/ chicken* cho đến khi câu trả lời đúng với hình mà giáo viên đang cầm.

##### **Hoạt động 2**

Mỗi học sinh nhận được một tấm hình một món ăn ngẫu nhiên. Khi giáo viên đọc to *I like fish/ rice/ chicken*, học sinh nhanh chóng tìm bạn có cùng hình món ăn và lặp lại từ vựng.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và thực hành hỏi đáp với từng hình trong sách. Học sinh lắng nghe và thực hành với bạn kế bên.

#### Hoạt động 2: *Further practice*

Giáo viên yêu cầu học sinh mở sách phần *Further practice* có hình các món ăn. Học sinh đặt câu hỏi và trả lời theo cặp.

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1: *Ordering food*

Học sinh mô phỏng tình huống đi ăn ở nhà hàng và yêu cầu nhân viên phục vụ ghi lại thực đơn. Nhân viên có thể hỏi khách hàng *What do you like?* và khách hàng có thể trả lời *I like fish/ rice/ chicken.*

#### Hoạt động 2: *Making a shopping list*

Học sinh làm việc theo nhóm để thảo luận những món cần chuẩn bị cho tiệc sinh nhật. Giáo viên chuẩn bị hình của nhiều hình của những món đồ vật có trong tiệc sinh nhật. Từng nhóm sẽ chọn đồ vật và trình bày trước lớp.



#### MỤC TIÊU

Học sinh vận dụng từ vựng và mẫu câu thể hiện món ăn yêu thích của bản thân.

#### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

#### TRÌNH TỰ

##### 1. Khởi động

Giáo viên chuẩn bị giấy A4 có in hình *fish*, *chicken* và *rice*, sau đó cắt tranh rời ra thành hai phần và để trộn lẫn vào nhau. Chia học sinh thành hai hoặc ba nhóm, lần lượt từng thành viên chọn và tìm hai hình của món ăn đồng thời đọc to từ vựng tương ứng *I like fish/ rice/ chicken.*

## 2. Giới thiệu bài

### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình thức ăn và cắt hình thành hai phần đồng thời dán một phần lên bảng, những phần hình còn lại được đặt trên bàn hoặc trước bảng. Học sinh nhìn hình, chọn phần hình đúng còn lại và dán vào bên cạnh đồng thời đọc to từ vựng *I like fish/ rice/ chicken*.

### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình tranh thức ăn và được cắt thành hai phần. Một phần để trên bàn giáo viên và phần còn lại được chia cho từng nhóm học sinh. Lần lượt thành viên của từng nhóm lên bàn giáo viên, xem hình mẫu và về nhóm mình để chọn hình đúng tương ứng đồng thời đọc to từ vựng *I like fish/ rice/ chicken*.

## 3. Hoạt động mở sách

### Hoạt động 1

Giáo viên yêu cầu học sinh mở sách và dùng stickers để dán vào chiếc đĩa thức ăn. Sau đó hai học sinh ngồi gần nhau chỉ vào tranh và thực hành, ví dụ: *I like fish/ rice/ chicken*.

### Hoạt động 2

Mở rộng của Hoạt động 1, giáo viên yêu cầu học sinh vẽ thêm các hình *fish*, *chicken* và *rice* vào đĩa thức ăn của mình. Sau đó mỗi học sinh tô màu tùy thích và chia sẻ bức tranh của mình với các bạn.

## 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

### Hoạt động 1: A healthy plate

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình *fish*, *rice* và *chicken*. Học sinh trình bày đĩa thức ăn của mình bằng cách chọn hình và dán vào chiếc đĩa. Đĩa thức ăn phải tốt cho sức khỏe gồm nhiều cá và một lượng vừa phải cơm và gà. Giáo viên cho thêm các hình trái cây và rau củ để học sinh có nhiều lựa chọn hơn cho đĩa thức ăn của mình.

### Hoạt động 2

Giáo viên mô phỏng tình huống đi siêu thị mua thức ăn bằng cách đặt nhiều tấm hình các món ăn theo khu vực, ví dụ có ba khu vực trưng bày *fish*, *chicken* và *rice*. Học sinh có thể đi mua sắm theo cặp hoặc theo nhóm và chọn lựa thức ăn yêu thích.

# Unit 8

# FEELINGS

## I MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu và vận dụng từ vựng và mẫu câu thể hiện cảm xúc.

## II NGÔN NGỮ

**Từ vựng:** happy, sad, sleepy

## III GIÁO CỤ CHUẨN BỊ

Sách, CD, tranh cắt dán, poster, (con rối).



# LET'S LISTEN

## MỤC TIÊU

Học sinh nghe hiểu từ vựng và cấu trúc câu thể hiện cảm xúc.

## HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

## TRÌNH TỰ

### 1. Khởi động

Giáo viên sử dụng hình ảnh hoặc tự vẽ những cảm xúc buồn, vui, buồn ngủ để giới thiệu những từ vựng này. Học sinh chú ý lắng nghe và lặp lại từ vựng.

### 2. Giới thiệu bài

#### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình của ba loại hình cảm xúc: buồn, vui, buồn ngủ và đặt hình trên bàn trước lớp. Học sinh lần lượt chọn biểu tượng cảm xúc yêu thích và đọc to từ vựng tương ứng.

#### Hoạt động 2

Mở rộng hoạt động 1, học sinh lần lượt chọn biểu tượng cảm xúc yêu thích và đặt câu hoàn chỉnh cho loại cảm xúc ấy. Ví dụ: I'm happy/ sad/ sleepy.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách đồng thời chỉ vào tranh của các loại cảm xúc và lặp lại từ vựng theo giáo viên.

### **Hoạt động 2**

Học sinh đứng xếp thành vòng tròn xung quanh giáo viên để tham gia trò chơi này. Khi giáo viên đọc to từ vựng/ câu về một loại cảm xúc: *sad, happy, sleepy* hoặc *I'm sad/ happy/ sleepy*, học sinh lắng nghe và dùng khuôn mặt để thể hiện các loại cảm xúc ấy.

## **4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh**

### **Hoạt động 1**

Giáo viên chia học sinh thành hai nhóm đứng thành hai hàng dọc trước lớp rồi nói nhỏ vào tai của hai thành viên gần nhất. Hai thành viên này phải làm động tác để thể hiện từ vựng. Thành viên của hai nhóm chú ý gợi ý của bạn mình và đọc to từ vựng/ câu thể hiện cảm xúc.

### **Hoạt động 2**

Giáo viên chuẩn bị nhiều hình tròn và bút chì màu và phát cho mỗi học sinh một hình tròn và một cây bút chì màu. Học sinh vẽ thêm hình mắt mũi miệng vào hình tròn để thể hiện những cảm xúc khác nhau. Giáo viên đọc to từng loại cảm xúc và học sinh lần lượt đưa hình có cùng chung biểu tượng cảm xúc.



### **MỤC TIÊU**

Học sinh nghe hiểu và hát bài hát *If you're happy ...*

Lời bài hát:

*If you're happy happy happy, clap your hands.  
If you're sad sad sad, stamp your feet.  
If you're sleepy sleepy sleepy, say oh no.*

### **HOẠT ĐỘNG**

Đọc, nghe và nhắc lại.

### **TRÌNH TỰ**

#### **1. Khởi động**

Giáo viên đặt hình thể hiện cảm xúc *happy, sad, sleepy* lên bảng một cách ngẫu nhiên không theo một thứ tự cụ thể nào. Yêu cầu học sinh đặt

câu thể hiện cảm xúc cho từng tranh *I'm happy/ sad/ sleepy* theo nhịp độ nhanh dần giúp luyện tập khả năng nhận diện hình nhanh và chính xác.

### **3. Giới thiệu bài**

#### **Hoạt động 1**

Giáo viên bắt bài hát *If you're happy...*, sau đó yêu cầu học sinh lắng nghe và sắp xếp lại các hình dán trên bảng theo thứ tự được nhắc đến trong bài hát. Học sinh lắng nghe, hát theo và thể hiện ba loại cảm xúc được nhắc đến trong bài hát.

#### **Hoạt động 2**

Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện các động tác theo lời bài hát. Học sinh xếp thành vòng tròn, hát theo nhạc và thực hiện các động tác.

*If you're happy happy happy, clap your hands.* (Nếu bạn vui thì hãy vỗ tay.)

*If you're sad sad sad, stamp your feet.* (Nếu bạn buồn thì hãy giậm chân.)

*If you're sleepy sleepy sleepy, say oh no.* (Nếu bạn buồn ngủ thì hãy nói không.)

### **3. Hoạt động mở sách**

#### **Hoạt động 1**

Giáo viên yêu cầu học sinh mở sách, vừa chỉ vào tranh vừa hát theo nhạc. Sau đó, chia học sinh thành hai nhóm: một nhóm hát về đầu của lời bài hát, nhóm còn lại hát về thứ hai và thực hiện động tác.

#### **Hoạt động 2**

Giáo viên lần lượt đưa ba hình của ba loại cảm xúc *happy, sleepy, sad* theo thứ tự tương tự trong lời bài hát. Khi thấy hình *happy*, học sinh sẽ hát *If you're happy happy happy, clap your hands* và thực hiện động tác vỗ tay. Khi thấy hình *sad*, học sinh sẽ hát *If you're sad sad sad, stamp your feet* và làm động tác giậm chân. Học sinh hát *If you're sleepy sleepy sleepy, say oh no* khi thấy hình *sleepy* và hô to *oh no*.

### **4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh**

#### **Hoạt động 1**

Giáo viên mời một bạn học sinh lên và cho bạn xem hình của một loại cảm xúc, học sinh này dùng biểu cảm của khuôn mặt kèm các động tác đi kèm để mô tả lại từ vựng. Các học sinh còn lại quan sát mô tả của bạn mình và đưa ra câu trả lời tương ứng.

## Hoạt động 2

Học sinh được mời lên xem hình một loại cảm xúc và dùng ba hành động để mô tả từ vựng: vỗ tay, giật chân, hô to oh no. Các bạn học sinh còn lại chú ý lắng nghe mô tả của bạn mình và đưa ra câu trả lời hợp lí.



# LET'S TALK

### MỤC TIÊU

Học sinh vận dụng các mẫu câu để thể hiện cảm xúc I'm happy/ sad/ sleepy.

### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

### TRÌNH TỰ

#### 1. Khởi động

Giáo viên dán hình happy, sad, sleepy lên bảng và cùng học sinh ôn tập lại các mẫu câu thể hiện cảm xúc I'm happy/ sad/ sleepy. Giáo viên yêu cầu học sinh nhắm mắt lại và lấy bút đi một tấm hình, học sinh nhận diện hình còn thiếu và đọc to câu miêu tả cảm xúc đi cùng với từ vựng còn thiếu.

#### 2. Giới thiệu bài

##### Hoạt động 1

Chia học sinh thành hai nhóm và xếp thành hai hàng dọc trước lớp. Mỗi thành viên đứng đầu của hai nhóm lần lượt nhận được hình của ba loại hình cảm xúc happy, sad, sleepy. Thành viên của mỗi nhóm nhanh chóng chuyển tranh cho bạn tiếp theo và bạn nào nhận được tranh phải đọc to câu I'm happy/ sad/ sleepy tương ứng.

##### Hoạt động 2: Simon says

Giáo viên hướng dẫn học sinh chơi trò Simon says. Khi nào giáo viên đọc câu lệnh "Simon says I'm happy/ sad/ sleepy" thì học sinh phải thể hiện cảm xúc vui vẻ/ buồn/ buồn ngủ và lặp lại câu nói I'm happy/ sad/ sleepy. Nếu trong câu lệnh của giáo viên không có cụm từ Simon says thì học sinh sẽ không thể hiện cảm xúc cũng như không cần lặp lại câu nói.

### 3. Hoạt động mở sách

#### Hoạt động 1

Giáo viên yêu cầu học sinh mở sách và hướng dẫn học sinh thực hành các mẫu câu thể hiện cảm xúc: *I'm happy/ sad/ sleepy.*

#### Hoạt động 2: Further practice

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách có phần *Further practice*, vẽ thêm vào khuôn mặt có sẵn trong sách một loại cảm xúc yêu thích và đọc to câu miêu tả cảm xúc *I'm happy/ sad/ sleepy.*

### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

#### Hoạt động 1: Bingo

Giáo viên phát cho mỗi học sinh một tờ giấy có in sẵn hình chín ô vuông. Học sinh tự do vẽ hình khuôn mặt *happy, sad* và *sleepy* vào mỗi ô vuông. Sau đó giáo viên đọc ngẫu nhiên các mẫu câu *I'm happy/ sad/ sleepy.* Học sinh nào có đủ ba hình các khuôn mặt theo đúng câu lệnh của giáo viên và theo hàng ngang, hàng dọc hoặc đường chéo thì hô to *Bingo!*

#### Hoạt động 2: Memory game

Giáo viên đặt úp các tấm hình *happy, sad* và *sleepy* lên bàn và mời học sinh chơi trò chơi *Memory*. Mỗi học sinh chọn hai tấm hình một cách ngẫu nhiên, nếu hai tấm hình giống nhau thì học sinh đó phải đọc to câu biểu hiện cảm xúc và giữ hai tấm hình đó.



#### MỤC TIÊU

Học sinh ứng dụng mẫu câu thể hiện cảm xúc và vẽ hình thể hiện cảm xúc tương ứng.

#### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

#### TRÌNH TỰ

##### 1. Khởi động

Giáo viên che bớt một phần của khuôn mặt và thể hiện cảm xúc, học sinh đoán hình tổng thể đang miêu tả loại cảm xúc gì và đọc to từ vựng *I'm happy/ sad/ sleepy.*

## 2. Giới thiệu bài

### Hoạt động 1

Giáo viên dán hình của ba loại cảm xúc *happy, sad, sleepy* lên bảng và chia học sinh thành hai nhóm xếp thành hai hàng dọc trước bảng. Khi giáo viên đọc to một từ vựng, thành viên của hai nhóm chạm tay vào hình thể hiện cảm xúc tương ứng.

### Hoạt động 2

Giáo viên vẽ hình những con vật đơn giản với ba loại cảm xúc: *a happy cat, a sad bear, a sleep dog*. Chia học sinh thành hai nhóm xếp thành hai hàng dọc trước bảng. Khi giáo viên đọc to một từ vựng, thành viên của hai nhóm sẽ chạm tay vào hình và thể hiện cảm xúc tương ứng.

## 3. Hoạt động mở sách

### Hoạt động 1

Giáo viên hướng dẫn học sinh mở sách và vẽ thêm các hình mắt, mũi, miệng tương ứng để thể hiện cảm xúc cho sẵn *happy, sad, sleepy*.

### Hoạt động 2

Tiếp theo Hoạt động 1, hai học sinh luyện tập thực hành theo cặp, một bạn chỉ vào hình và bạn còn lại đọc to mẫu câu thể hiện cảm xúc *I'm happy/ sad/ sleepy*.

## 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

### Hoạt động Find someone who is ...

Mỗi học sinh được phát một tờ giấy trắng và sau đó vẽ hình khuôn mặt *happy, sad* hoặc *sleepy*. Giáo viên bật nhạc và yêu cầu học sinh đi vòng quanh lớp. Sau đó giáo viên tắt nhạc ngẫu nhiên và học sinh phải nhanh chóng đi tìm bạn có hình cảm xúc giống mình.

# REVIEW

## Unit 7 + 8



I

### MỤC TIÊU

Học sinh hiểu và thực hành với từ vựng chỉ thức ăn *fish, chicken, rice* hoặc mô tả cảm xúc *happy, sad, sleepy*.

II

### HOẠT ĐỘNG

Đọc, nghe và nhắc lại.

III

### TRÌNH TỰ

#### 1. Khởi động

Giáo viên giải thích cho học sinh nghe có nhiều cách thể hiện cảm xúc vui, buồn, buồn ngủ. Giáo viên đồng thời chia lớp thành hai nhóm thi đua thể hiện các hành động thường được làm khi một ai đó cảm thấy *happy, sad, sleepy*.

#### 2. Giới thiệu bài

##### Hoạt động 1

Giáo viên dán hình các nhân vật hoạt hình phổ biến lên bảng và chuẩn bị thêm nhiều hình biểu tượng cảm xúc *happy, sad, sleepy*. Giáo viên mời học sinh lần lượt lên dán biểu tượng cảm xúc yêu thích vào nhân vật hoạt hình trên bảng sau đó đọc lại từ vựng tương ứng.

##### Hoạt động 2

Giáo viên dán hình món ăn *fish, rice, chicken* lên bảng và mời học sinh lần lượt lên bảng. Khi giáo viên đọc to *I like fish/ rice/ chicken*, học sinh chạm tay vào hình món ăn tương ứng và thêm một câu/ từ thể hiện cảm xúc *I'm happy/ sad/ sleepy*.

#### 3. Hoạt động mở sách

##### Hoạt động 1

Giáo viên giới thiệu các màu sắc và cùng ôn tập lại các từ vựng có trong sách. Học sinh lắng nghe giới thiệu, nhắc lại từ vựng liên quan và tô màu theo ý thích của bản thân.

##### Hoạt động 2

Học sinh mở sách, cùng ôn lại từ vựng chỉ món ăn và cảm xúc, sau đó học sinh vẽ biểu tượng khuôn mặt vui vào món ăn yêu thích và biểu tượng mặt buồn vào món ăn mình không thích.

#### 4. Kiểm tra mức độ hiểu của học sinh

##### Hoạt động 1

Giáo viên chuẩn bị ba hình thức ăn fish, rice, chicken (sử dụng hình có trong bài học) và ba hình thức ăn fish, rice, chicken (sử dụng hình từ nguồn khác) và dán lên bảng. Học sinh nhận diện hình giống nhau và nối hai hình lại với nhau.

##### Hoạt động 2

Giáo viên chuẩn bị ba hình của biểu tượng cảm xúc happy, sad, sleepy và ba hình các nhân vật hoạt hình có cảm xúc lần lượt là buồn, vui, buồn ngủ. Giáo viên dán hình lên bảng thành hai cột ngang nhau. Học sinh nhận diện hình giống nhau và nối lại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM

Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 7303 5556 - Fax: (028) 3830 5002  
Website: phuongnam.edu.vn



VƯƠNG MIỆN KIM CƯỜNG  
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ



## BỘ SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI:

- **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM**  
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (028) 7303 5556 - Fax: (028) 3830 5002  
Website: phuongnam.edu.vn
- **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ**
- **CÁC CỬA HÀNG SÁCH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**  
231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5. Điện thoại: (028) 7303 5556 - 801  
223 Nguyễn Tri Phương, Quận 5. Điện thoại: (028) 3859 1410  
261C Lê Quang Định, quận Bình Thạnh. Điện thoại: (028) 7303 5556 - 901  
116 Đinh Tiên Hoàng, quận Bình Thạnh. Điện thoại: (028) 3899 7116

